**TRƯỜNG TIỂU HỌC CẨM LA**

**TỔ 1 + 2 +3**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***



**BÁO CÁO**

**NỘI DUNG BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN**

--------------------------\*\*\*----------------------------

**TH 2: ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA HỌC SINH DÂN TỘC ÍT NGƯỜI,**

**HỌC SINH KHUYẾT TẬT HOẶC CHẬM PHÁT TRIỂN,**

**HỌC SINH CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN**

**HỌ VÀ TÊN : Lê Thị Hiền**

**NĂM HỌC : 2019 -2020**

 **NhËn xÐt, ®¸nh gi¸ cña tæ chuyªn m«n**

 *1. Tiếp thu kiến thức và kĩ năng quy định trong mục đích, nội dung “Chương trình, tài liệu BDTX”: ............. điểm*

 *2. Vận dụng kiến thức BDTX vào hoạt động nghề nghiệp thông qua các hoạt động dạy học và giáo dục: ............ điểm*

 *Tổng điểm: ............. điểm*

**Tổ trưởng**

 **Minh Thị Nhàn**

**X¸c nhËn cña nhµ tr­êng**

|  |
| --- |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG TIỂU HỌC CẨM LA****TỔ 1 + 2+ 3** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***Cẩm La, ngày 26 tháng 8 năm 2019***  |

**B¸o c¸o**

**néi dung båi d­ìng th­êng xuyªn**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**TH2: MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA HỌC SINH DÂN TỘC ÍT NGƯỜI**

**HỌC SINH CÓ NHU CẦU ĐẶC BIỆT**

**HỌC SINH CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN**

1. **LY DO CHON MO DULE:**

 Việt Nam có 54 dân tộc, dân tộc Việt (Kinh) chiếm khoảng 87%, 53 dân tộc lại chiếm khoảng 13% dân số nước Dân tộc Việt gọi dân tộc đa số Các dân tộc khác gọi dân tộc thiểu sổ (DTTS) hay dân tộ c người Nội dung module gồm hoạt động chính: Tìm hiểu đặc điểm tâm lí ba nhóm học sinh tiểu học: học sinh DTTS; học sinh có nhu cầu đặcbiệt (khiếm thị, khiếm thính, chậm phát triển trí tuệ, có khó khăn học tập); học sinh có hoàn cảnh khó khăn (tập trung) Phân tích đặc điểm tâm lí học sinh DTTS, học sinh có nhu cầu đặc biệt; học sinh có hoàn cảnh kho khăn (Tập trung- Tự học) Thực hành vận dụng xây dựng kế hoạch theo dõi tiến học sinh (Tự học) Thiết kế sổ hoạt động đề quan sát, phân tích đặc điểm tâm lí đề phân loại nhóm học sinh lớp học (Tự học)

- Căn cứ Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT ngày 10/7/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên;

- Căn cứ theo nhiệm vụ của năm học 2019 – 2020 và căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường nói riêng và của toàn xã hội nói chung. Đất nước Việt Nam - cong hình chữ S cùng 54 dân tộc anh em, 54 tiếng nói riêng là điều gặp khó khăn khi tất cả hội tụ về thủ đô Hà Nội – trái tim của cả nước. Bởi mỗi dân tộc khác nhau là một ngôn ngữ riêng nhưng ngôn ngữ phổ biến là tiếng Việt ( tiếng Kinh). Nên việc nghiên cứu tâm lý học sinh dân tộc ít người, học sinh khuyết tật hoặc chậm phát triển trí tuệ, học sinh có hoàn cảnh khó khăn là việc làm cần thiết góp phần vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ dạy học của người giáo viên. Chính vì lí do trên, tôi đã chọn mô đun TH2: “***Đặc điểm tâm lý của học sinh dân tộc ít người, học sinh khuyết tật hoặc chậm phát triển trí tuệ, học sinh có hoàn cảnh khó khăn***” để nghiên cứu và học tập.

**B. NỘI DUNG BỒI DƯỠNG**

*1. TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA NHÓM HỌC SINH DÂN TỘC ÍT NGƯỜI.*

 Điều kiện tự nhiên, văn hoá - xã hội ảnh hường đến tâm lí học sinh dân tộc thiểu số cấp Tiểu học Mỗi vùng miền, dân tộc gắn với điều kiện tự nhiên, điều kiện sống, đặc trưng sản xuất, phong tục tập quán ngôn ngữ riêng Đồng bào DTTS cư trú tập trung thành làng (bản, buôn, ấp) Cuộc sống gắn bó với thiên nhiên, tính chất đặc điểm lao động thủ công chủ yếu làm nảy sinh tư cụ thể Kinh tế miền núi chậm phát triển đặc điểm quan trọng thứ hai ảnh hưởng đến tâm lí học sinh DTTS Nói tóm lại, nghèo đói mối đe doạ thường nhật đồng bào DTTS em họ số cấp Tiểu học Mỗi vùng miền, dân tộc gắn với điều kiện tự nhiên, điều kiện sống, đặc trưng sản xuất, phong tục tập quán ngôn ngữ riêng. Đồng bào DTTS cư trú tập trung thành làng (bản, buôn, ấp). Cuộc sống gắn bó với thiên nhiên, tính chất đặc điểm lao động thủ công chủ yếu làm nảy sinh tư cụ thể. Kinh tế miền núi chậm phát triển đặc điểm quan trọng thứ hai ảnh hường đến tâm lí học sinh DTTS. Nói tóm lại, nghèo đói mối đe doạ thường nhật đồng bào DTTS em họ. Tình trạng nghèo đói phải tham gia lao động trước độ tuổi phổ biến không DTTS mà nhiểu vùng nông thôn, tất yếu dẫn tới tình trạng bỏ học có thời hạn bỏ học lâu dài .Nhiều trường nơi bán trú, em phải học xa, từ sáng sớm. Khi nghiên cứu tâm lí học sinh DTTS, ảnh hưởng văn hoá điều kiện sống, em từ lúc nhỏ quen với sống tự lập, quen chịu đựng gian khổ, biết từ gian khổ mà vượt lên. Các em không thiếu trí thông minh óc sáng tạo vấn đề nhà trường thầy cô giáo làm đề nguồn sáng tạo khơi lên. Một nét điển hình văn hoá xã hội đồng bào DTTS mối quan hệ dòng tộc hay gọi quan hệ tộc người. Mối quan hệ có hai mặt tích cực tôn trọng đến mức tuân thủ tuyệt đối người đứng đầu. Những tác động đời sống đại yếu tố không nhắc đến. Một đất nước mở cửa, sách thông thoáng, kinh tế thị trường, giao lưu rộng rãi không chịu bế quan quả cảng, việc qua lại dễ dàng khiến người dân miền núi mở rộng tầm nhìn, mang đến nhiều tác động tích cực. Một số đặc điếm tâm lí học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học học tập. Tâm lí học sinh DTTS mang đặc điểm tâm lí dân tộc Dân tộc thiểu số: khái niệm “dân tộc thiểu sổ" dùng đề dân tộc có số dân ít, chiếm tỉ trọng thấp tương quan so sánh lượng dân số quốc gia đa dân tộc. Vùng dân tộc thiểu số: địa bàn có đông dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quan điểm nghiên cứu đặc điểm tâm lí của học sinh DTTS là: tìm hiểu đặc thù phổ biến, riêng quan hệ với chung; quan điểm bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ phát triển dân tộc, đồng thời đảm bảo nguyên tắc phép biện chứng vật nghiên cứu lí giải hiện tượng tâm lí người.

a. Một số đặc điểm cảm giác, tri giác Tri giác trình tâm lí phản ánh cách trọn vẹn thuộc tính vật, tượng chứng trực tiếp tác động vào giác quan người. Đối tượng tri giác học sinh DTTS cấp tiểu học yếu vật gần gũi, cây cối, con người, thiên nhiên. Học sinh DTTS có độ nhạy cảm cao thính giác thị giác. Tuy có độ nhạy cảm cao thính giác thị giác, song học tập, định hướng tri giác theo nhiệm vụ đặt với học sinh DTTS cấp tiểu học lại chưa cao − Tính kế hoạch kiên trì quan sát trình học tập em học sinh DTTS cấp TH, kể học sinh THCS miền núi hạn chế.

b. Một số đặc điểm tư - Tư học sinh DTTS cấp tiểu học mang đầy đủ đặc điểm học sinh dân tộc khác đồng bằng hay thành phố - Học sinh DTTS có đầy đủ loại tư duy, là: tư trực quan - hành động, tư trực quan - hình ảnh, tư duy trừu tượng hay tư duy từ ngữ, lôgic - Dù có phát triển chậm, song từ học sinh DTTS tuân thủ quy luật chung tư duy, là: từ trình tâm lí, từ hành động trí tuệ .Tuy có đầy đủ đặc điểm tư duy, tính chất tư duy, loại tư quy luật, thao tác tư tất học sinh khác, học sinh DTTS cấp tiểu học có đặc điểm tư riêng biệt sau đây: Nổi bật tự học sinh DTTS cấp TH em chưa có thói quen làm việc trí óc, đa số em ngại suy nghĩ, ngại động não.Tự học sinh tiểu học người DTTS thể nhanh nhẹn, linh hoạt Trong tư duy học sinh tiểu học người DTTS, khả "từ trực quan - hình ảnh" tốt "từ trừu tượng- logic" Về thao tác tư duy, học sinh tiểu học người DTTS yếu khả phân tích, tổng hợp khái quát . Điểm yếu thiếu hụt toàn diện em phân tích, tổng hợp khái quát Các em khó để tổng hợp khái quát kiến thức, tri thức học Học sinh tiểu học người DTTS thường tốn kiều tư kinh nghiệm. Còn kiều tư lí luận, tư sáng tạo, tư khoa học phát triển Sự lĩnh hội khái niệm HSDT có đặc điểm đáng quan tâm.

 c. Đặc điểm trí nhớ - Ghi nhớ máy móc chiếm ưu - Yêu cầu học sinh DTTS phải ghi nhớ có ý nghĩa nhiệm vụ khó khăn, phức tạp - Học sinh DTTS cấp tiểu học khả hồi tưởng - Học sinh DTTS có khả tái nhận tốt, song tái chưa tốt.

d. Một số đặc điểm ý Với HSDT cấp tiểu học, tập trung chu ý thiếu bền vững, ý có định em yếu, khả điều chỉnh ý cách có ý chí chưa mạnh Sự ý học sinh đòi hỏi động thiết thực thúc đẩy. Sự chú ý học sinh tiểu học DTTS phụ thuộc vào nhịp độ học tập hút vào cách dạy giáo viên.

e. Một số đặc điểm tình cảm Tình cảm cấp thấp: tình cảm liên quan chủ yếu đến trình sinh vật học thể, đến thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu tự nhiên người. Tình cảm cấp cao: tình cảm liên quan đến thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu xã hội người. Tình cảm cấp cao gồm ba nhóm sau: - Tình cảm đạo đức - Tình cảm trí tuệ - Tình cảm thẩm mĩ. Một số đặc điểm tình cảm học sỉnh tiểu học người DTTS Tình cảm em học sinh tiểu học người DTTS chân thực, mộc mạc, yêu ghét rõ ràng tượng quanh co. Các em gắn bó với gia đình, làng bản, quê hương tình bạn học sinh tiểu học người DTTS độc đáo. Tình cảm học sinh tiểu học người DTTS bồng bột dễ bị tổn thương.

g. Đặc điểm tính cách. Các em sống hồn nhiên, giản dị, thật thà, chất phác. Do nghèo ngôn ngữ tiếng Việt có hội giao tiếp với xã hội nên nét tính cách điển hình em học sinh DTTS rụt rè, nói hay tự ti. Các em bắt đầu có lòng tự trọng, có tính bảo thủ đặc biệt hay tự ái hay tủi thân. Nếu nhà trường tổ chúc công việc mà có giải thích cặn kẽ đề học sinh hiểu nội dung, ý nghĩa công việc cần làm, em tích cực làm đến nơi đến chốn. Một đặc điểm quan trọng mang tính dân tộc học sinh tiểu học, kể người trưởng thành, người già dễ tin người song dễ nghi ngờ. Phong tục tập quán làng thường suy tôn người có đạo đức mẫu mực, có trình độ hiểu biết có tuổi tác cao làm Trường Các em học sinh DTTS cấp TH khó hoà nhập với nếp sống tập thể, có kỉ luật Có thói quen ứng xử phong tục đề lại ảnh hưởng không nhỏ đến giao tiếp em học sinh.

h. Một số đặc điểm nhu cầu. Nhu cầu học tập: Đối với học sinh TH nói chung học sinh DTTS lứa tuổi nói riêng, đến trường học thay đổi hoạt động đạo. Do đó, nhu cầu học tập cần đặt lên hàng đầu. Một số nhu cầu khác: Những tác động bên có vai trò quan trọng đáp ứng nhu cầu học sinh DTTS cấp tiểu học. Nhu cầu khen, có uy tín trước bạn bè nhu cầu chơi, hoạt động ngoại khoá có tác dụng tích cực hoạt động học tập Học sinh. Một số đặc điểm giao tiếp - Đối với học sinh DTTS cấp tiểu học, trước đến trường, em tiếp xúc với cộng đồng dân tộc, tiếp thu truyền thống, phong tục tập quán dân tộc. Do đó, lối nói, cách nghĩ, hành vi học sinh có nét riêng - Trong giao tiếp, em thẳng thắn, thiếu mềm mỏng, bộc lộ rõ cảm xúc song thiếu kĩ định vị. Một phần đáng kể học sinh DTTS cấp tiểu học thường rụt rè, không mạnh dạn hoạt động, không động tiếp nhận kiến thức, đặc điểm nhận thức ngôn ngữ tiếng Việt. Các ngôn ngữ Việt Nam có trình độ phát triển không đồng Vị ngôn ngữ Việt Nam khác. Do vậy, trình độ song ngữ dân tộc không thể lực sử dụng tiếng Việt khác Tiếng Việt tiếng dân tộc, có khác quan hệ cội nguồn ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập. Một số khó khăn học sinh DTTS cấp tiểu học thường gặp sử dụng tiếng Việt,dùng từ văn viết, giao tiếp Kĩ sử dụng ngữ pháp tiếng Việt Kĩ đọc hiểu Khó khăn giao tiếp tiếng Việt

2. *TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA TRẺ KHIẾM THỊ*

a Một số đặc điểm giao tiếp tình cảm xã hội Khiếm thị ảnh hưởng lớn đến trinh phát triển ngôn ngữ giao tiếp trẻ Giảm giảm đáng kể khả tư trừu tượng, lượng thông tin tiếp nhận rời rạc, đơn điệu nghèo nàn. Lời nói mang nặng tính hình thức, khó diễn đạt ý nghĩa câu nói. Khó định hướng giao tiếp, khó tham gia vào hoạt động giao tiếp, nhất hoạt động đòi hỏi phải có định hướng, di chuyển không gian. Bị động giao tiếp, không xác định khoảng cách, số lượng người nghe không gian giao tiếp. Xuất tâm lí mặc cảm, tự ti, ngại giao tiếp. Đời sống tình cảm, nội tâm trẻ khiếm thị, đặc biệt học sinh mù phức tạp, người sáng thường áp đặt giới riêng người khiếm thị. Môi trường giao tiếp bị hạn chế, trẻ khiếm thị có hội tham gia trải nghiệm thông qua hoạt động với người xung quanh. Những khó khăn giao tiếp trẻ mù thường gặp: Mất giảm khả biểu đạt cử chỉ, điệu bộ, nét mặt; Định hướng không gian giao tiếp; Bị động giao tiếp; Tâm lí mặc cảm, ngại giao tiếp.

b. Một số đặc điểm nhận thức. Mặc dù gặp nhiểu khó khăn hoạt động đời sống xã hội đặc điểm tâm lí học sinh nhìn gần giống đặc điểm tâm lí học sinh sáng mắt độ tuổi Đối với trẻ mù, cảm giác sờ cảm giác nghe đem lại khả thay chức nhìn mắt có hiệu. Cảm giác xúc giác Cảm giác xúc giác tổng hợp nhiều loại cảm giác gồm: cảm giác áp lựu.

c. Cảm giác nhiệt, cảm giác đau, cảm giác sợ có hai loại cảm giác xúc giác: cảm giác xúc giác tuyệt đối cảm giác xúc giác phân biệt. Ngưỡng cảm giác tuyệt đối: khả nhận rõ điểm vật tác động vào bề mặt da. Ngưỡng cảm giác phân biệt: khả nhận biết hai điểm gằn kích thích da.

d. Một số đặc điểm thính giác. Âm phản ánh nhiều thông tin: Vật phát âm khoảng cách vị trí không gian vật phát âm đối với người nghe, vật xung quanh Vật phát âm tĩnh hay chuyển động? chuyển động theo hướng nào? (an toàn hay nguy hiểm; sôi động hay yên tĩnh ) Nhờ âm giọng nói đối tượng giao tiếp, trẻ mù biết trạng thái tâm lí họ.

e. Các loại cảm giác khác − Cảm giác khớp vận động − Cảm giác rung − Cảm giác mùi, vị Cảm gíác thăng.

g. Một số đặc điểm tri giác Tri giác trình tâm lí phản ánh cách trọn vẹn thuộc tính vật tượng chúng tác động trực tiếp vào giác quan ta nhận biết màu sắc ánh sáng, bóng tối mắt phản ánh đầy đủ trọn vẹn. Nhận biết áp lực, trọng lượng, nhiệt độ tay phản ánh tốt.

h. Một số đặc điểm tư trình tâm lí phản ánh thuộc tính chất, mối liên hệ bên trong, có tính quy luật vật, tượng thực khách quan mà trước ta chưa biết. Quá trình phân tích, tổng hợp dựa kết trình nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác). Quá trình so sánh thường dựa vào kết phân tích, tổng hợp, đề tìm dấu hiệu giống khác vật tượng. Nhờ có khả bù trừ chức giác quan nên khả nhận thức trẻ không bị ảnh hưởng nhiều, từ trẻ mù phát triển bình thường. Một số đặc điểm biểu tượng tưởng tượng biểu tượng hình ảnh lưu giữ lại, nhờ kết tri giác vật tượng trước đồ. Tưởng tượng trình tâm lí phản ánh chưa có kinh nghiệm cá nhân, trình xây dựng hình ảnh sở biểu tượng có Tưởng tượng xây dựng sở của biểu tượng.

k. Một số đặc điểm ngôn ngữ. Với người mù, ngôn ngữ có thêm chức bù trù khiếm khuyết hoạt động nhận thức Bên cạnh ngôn ngữ nói (phát thành tiếng) có ngôn ngữ cử chỉ, điệu (nét mặt, ngôn ngữ kịch câm, Ngôn ngữ phát triển thể chữ viết).

l. Một số đặc điểm khả nhu cầu. Khả trẻ khiếm thị: khiếm khuyết thị giác song trẻ khiếm thị có khả mà chứng ta cằn tính đến tìm hiểu đề hỗ trợ trẻ suốt trình dạy học. Nhu cầu chủ yếu trẻ khiếm thị học hoà nhập bao gồm tất nhu cầu bao trẻ em bình thường khác, song với khó khăn tật khiếm thị mang lại, trẻ khiếm thị cần. Được hướng dẫn hỗ trợ kịp thời, hiệu định hướng lại

+ Cần chuyển hoá cách khoa học, hiểu nội dung kênh hình minh hoạ nội dung cần học tập + Cần có phương pháp dạy học phù hợp, tránh việc trẻ ngồi nghe thụ động

+ Điều kiện ánh sáng việc bổ trí không gian phù hợp

+ Cần thêm thời gian cho trẻ khiếm thị yêu cầu trẻ đọc chữ hay tri giác, xúc giác

*3.TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA TRẺ KHIẾM THÍNH.*

a. Đặc điểm ngôn ngữ giao tiếp − Trẻ khiếm thính thường bị rổi loạn ngữ âm: thường thay hay bỏ nhiểu âm từ khiến cho ngôn ngữ trở nên khó hiểu − Nói ngọng, phát âm sai, tiếng nói bị méo, người khác khó hiểu − Không có khả lĩnh hội từ dùng từ sai, không sát nghĩa − Gặp khó khăn nói viết ngữ pháp, thường viết sai, thiếu âm − Thường diễn đạt ngôn ngữ theo tư − Khó thể nhu cầu thân ngôn ngữ nói − Khó không hiểu điều người xung quanh nói dẫn tới việc hay cục cằn, cáu gắt − Ngại giao tiếp khó tiếp xúc với người khác − Hạn chế quan hệ xã hội, giao lưu, kết bạn − Mặc cảm, tự ti, tránh đám đông − Có mạnh thị giác (thị giác phát triển, tĩnh, nhạy hơn) có khả sử dụng kí hiệu ngôn ngữ, đọc hình miệng.

b. Đặc điểm cảm giác, tri giác. Cảm giác tri giác tảng nhận thức người, chứng sở để người nhận thức giới xung quanh. Trong loại cảm giác cảm giác nghe nhìn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ở trẻ khiếm thính, thiếu cảm giác nghe cảm giác nghe bị hạn chế nên thị giác tri giác có vai trò đặc biệt quan trọng hoạt động nhận thức cảm tính. Thị giác trở thành chủ đạo việc nhận thức giới xung quanh trình học, tiếp nhận ngôn ngữ với cảm giác vận động, cảm giác tri giác trở thành tảng đề hình thành tiếng nói. Khả tri giác mắt trẻ khiếm thính tốt trẻ nghe bình thường đề làm chức bù trừ cho thính giác. Tri giác phân tích trẻ khiếm thính thường trội tri giác tổng hợp. Mặc dù tất khó khăn tâm lí phức tạp trình tri giác nhìn ngôn ngữ nói, trẻ khiếm thính làm chúng ta ngạc nhiên khả dùng thị giác để tiếp nhận phân biệt tinh tế câu, từ người khác nói với trẻ xúc giác cảm giác vận động đóng vai trò quan trọng trình nhận thức trẻ xúc giác - rung trẻ khiếm thính đặc biệt độc đáo.

c. Đây phương tiện quan trọng để trẻ tiếp nhận ngôn ngữ Một số đặc điểm trí nhớ Trẻ khiếm thính ghi nhớ ba dạng từ sau: Những từ biều thị đồ vật tượng thu nhận mắt. Những từ biều thị chất lượng đồ vật thu nhận nhờ qua xúc giác Những từ biểu thị tượng âm trẻ gặp nhiểu khó khăn tiếp nhận

d. Một số đặc điểm tưởng tượng Trẻ khiếm thính tưởng tượng mà ảnh hường trực tiếp có, tình huổng cụ thể Trẻ khó khăn việc hiểu từ ẩn dụ, từ có nghĩa bóng.

e. Một số đặc điểm tư Tư trực quan hành động chiếm ưu hoạt động nhận thức trẻ khiếm thính từ trực quan hành động trẻ khiếm thính có liên hệ trực tiếp tới hoạt động, tới tri giác trẻ thể trình thao tác thực hành với vật thật Đặc trưng từ trực quan- hành động phụ thuộc vào tri giác, tri giác nhìn Khả phân tích trẻ khiếm thính tốt khả tổng hợp lại

f. Một số khả năng, nhu cầu. Trẻ khiếm thính có khả tri giác mắt tốt trẻ nghe bình thường. Trẻ khiếm thính quan sát nhanh hơn, chính xác hơn, nhận thức giới xung quanh không cần thính giác. Trẻ khiếm thính quan sát vật, tượng thường quan sát đặc điểm bật, không theo trình tự nhất định. Trẻ khiếm thính có khả phân tích tốt Trẻ khiếm thính khả tổng hợp Trẻ khiếm thính hạn chế khả sử dụng ngôn ngữ.

*4.TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA TRẺ CHẬM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ.*

a. Một số đặc điểm cảm giác tri giác. Cảm giác tri giác trẻ chậm phát triển trí tuệ có ba đặc điểm sau: Chậm chạp hạn hẹp Phân biệt màu sắc, chi tiết vật kém, dễ nhầm lẫn thiếu xác thực, Thiếu tính tích cực tri giác: quan sát vật đại khái, qua loa, khó quan sát kĩ chi tiết, khó hiểu rõ nội dung.

b. Một số đặc điểm từ trẻ chậm phát triển trí tuệ có đặc điểm sau: Từ yếu hình thức từ cụ thể (trực quan, hình ảnh) tư trừu tượng. Tư thiếu liên tục Khả tư logic. Tư thiếu tính phê phán, nhận xét.

c. Một số đặc điểm trí nhớ Trí nhớ trẻ chậm phát triển trí tuệ có sổ đặc điểm sau: Hiểu thông tin chậm, dễ quên thông tin vừa tiếp thu Ghi nhớ dấu hiệu bên tốt ghi nhớ thông tin chất Khó nhớ có tính khái quát, trừu tượng, quan hệ logic. Có khả ghi nhớ máy móc, khó ghi nhớ ý nghĩa.

d. Một số đặc điểm ý Chú ý trẻ chậm phát triển trí tuệ có đặc điểm sau: Khó tập trung thời gian dài, dế bị phân tán. Khó tập trung cao vào chi tiết Kém bền vững, thường xuyên chuyển từ hoạt động sang hoạt động khác dù hoạt động chưa hoàn thành Luôn bị phân tán, khó tuân theo dân, khó kiên nhẫn đợi đến lượt, khó kiềm chế phản ứng Đỉnh cao ý thời gian ý trẻ chậm phát triển trí tuệ nhiều so với trẻ bình thường

e. Một số đặc điểm ngổn ngữ. Ngôn ngữ trẻ chậm phát triển trí tuệ phát triển chậm so với trẻ bình thường độ tuổi có đặc điểm sau: Vốn từ vựng ít, nghèo nàn, vốn từ thụ động/từ chết nhiểu; vốn từ tích cực/ từ sống Phát âm thường sai, phân biệt âm kém, nói ngọng, nói lắp, nói khó Ngữ pháp: nói sai ngữ pháp nhiều, sử dụng động từ, tính từ; thường sử dụng câu đơn, không nắm quy tắc ngữ pháp. Một số biểu khác: + Trẻ nói không hiểu nói + Khó khăn việc tiếp thu lời nói người khác + Nghe mà không hiểu. Nhớ từ chậm Đa số trẻ chậm phát triển trí tuệ chậm biết nói. Một số trẻ có tượng nghe câu được câu chăng, nghe số từ, nghe lơ mơ, có không nghe nên thường gặp nhiều khó khăn viết chính tả, nghe kể chuyện kể lại.

f. Một số đặc điểm hành vi. Trẻ chậm phát triển trí tuệ thường có biều hành vi bất thường sau: Hành vi hướng ngoại: hành vi biểu theo xu hướng hướng bên Hành vi hướng nội: hành vi biều theo xu hướng vào bên g Một số đặc điểm khả nhu cầu − Khả phát triển thể chất vận động: Hình dáng, đầu, mình, chân tay, có hoạt động bình thường không Khả vận động: đi, đúng, ngồi, chay nhảy, Tình trạng sức khỏe , Khả ngôn ngữ giao tiếp: Vốn từ trẻ, sử dụng từ, câu, ngữ pháp Trẻ có bị tật ngôn ngữ không, khả giao tiếp, khả nghe hiểu, − Khả nhận thức: + Nhận thức cảm tính, lí tính + Khả ghi nhớ, tri giác, tư duy, ý + Khả tính toán, đọc, viết + Khả quan sát, nhận biết − Hành vi tính cách: hăng hái, thờ ơ, lãnh đạm, ưu tư, nóng nảy, − Khả tự phục vụ thân: tự ăn uống, giữ gìn vệ sinh thân thể, − Khả hoà nhập: mối quan hệ với bạn bè, tham gia vào hoạt động trẻ − Về môi trường sống: gia đình, nhà trưừong, cộng đồng. Những nhu cầu trẻ bao gồm: − Phát triển thể chất (sinh học an toàn) − Về tình cảm (yêu thương tôn trọng) − Về học tập.

*5. TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA HỌC SINH CÓ KHÓ KHĂN TRONG HỌC TẬP HAY HỌC SINH KHUYẾT TẬT HỌC TẬP*

 Phần lớn trẻ em, khả học tập, nhận thức phát triển tương ứng với độ tuổi Các em phát triển đồng thời kiến thức lẫn kĩ môn học trường hoạt động sống gia đình Tuy nhiên, thực tế tồn số trẻ có phát triển không cần việc ứng dụng kiến thức kĩ hai môi trường

 a. Một số đặc điểm khả ghi nhớ. Không chủ động sử dụng thủ thuật ghi nhớ mà học sinh bình thường hay sử dụng Khiếm khuyết liên quan tới nhớ ngôn ngữ ảnh hưởng tới khả giải mã, xếp loại gợi lại thông tin trước truyền tải, học sinh có khó khăn học tập thường gặp khó khăn việc ghi nhớ kiện, nhớ đầy đủ thông tin, thông tin cung cấp kênh ngôn ngữ.

 b. Một số đặc điểm ý hoạt động học tập đòi hỏi học sinh vừa phải cố gắng duy trì tham gia, nỗ lực hoàn thành lượng tập định, vừa phải di chuyển tập trung, ý từ đối tượng sang đối tượng khác yêu cầu. Trong đó, học sinh có khó khăn học tập thường bị chi phối nhiều kích thích tác nhân cũ nên khó chuyển hướng ý đến kích thích. Sức bền ý nên học sinh tập trung thời gian ngắn lơ đãng, hay bị chi phối với tất xung quanh. Nhiều học sinh hiếu động, thực hành vi không mục đích. Đây nguyên nhân khiến đối tượng khó thích nghi với môi trường Tiểu học.

 c. Một số đặc điểm xã hội cảm xúc. Học sinh có khó khăn học tập thường có tâm lí không ổn định từ cấp độ nhẹ tới nghiêm trọng Một số học sinh có khó khăn học tập gặp thất bại việc học tập lại xuất hành vi gây gổ mang tâm lí tự ti Những học sinh có khó khăn học tập thường hay gặp phải rắc rối giao tiếp xã hội như: với cha mẹ, thầy cô, bạn bè người lạ mặt thiếu nhạy cảm Đặc biệt em thường thiếu kĩ tương xứng đề hiểu gợi ý tình huống giao tiếp

*6.TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA NHÓM HỌC SINH BỊ ỨC HIẾP/ BẮT NẠT* Trong lớp học hoà nhập, có trẻ có hoàn cảnh lực khác có nhiêu khó khăn thử thách, có thách thức, cản trở phổ biến mà giáo viên cần quan tâm tượng ức hiếp / bắt nạt Ức hiếp , bắt nạt có nhiều dạng khác nhau: Ức hiếp thể chất bị bạn, giáo viên người đỡ đầu đánh Ức hiếp trí tuệ ý kiến trẻ không quan tâm không coi trọng + bị chế giễu trường, bị tước phần thưởng + Ức hiếp bị gọi tên với thái độ coi thường, chế giếu, bị xúc phạm thường xuyên, bị trêu chọc bị đánh dấu chủng tộc + Ức hiếp gián tiếp lan truyền tin đồn cô lập người khỏi tập thể Ức hiếp mặt văn hoá xã hội bắt nguồn từ định kiến khiếm thị khác tầng lớp, nhóm dân tộc, giai cấp giới tính Ức hiếp , bắt nạt thường dạng hành vi có ý làm tổn thương người khác, có hành vi hãn đứa trẻ bị ức hiếp, bắt nạt thường không dám kể chia sẻ với bởi lẽ em sợ nói bị bắt nạt nhiều. Một số dấu hiệu nhận biết trẻ bị ức hiếp , bắt nạt: + Trẻ tính tự tin + Trẻ tránh nhìn thẳng vào người đối diện trở nên im lặng + Kết học tập + Trẻ bắt đầu học tập thường có triệu chứng nhức đầu, đau bụng không rõ nguyên nhân Một số biện pháp ngăn chặn chống ức hiếp, bắt nạt: Tiến hành điều tra để hiểu mối quan hệ bên lớp học trường học. Có thể xây dựng bảng hỏi điều tra nhanh hành vi ức hiếp, bắt nạt bảng hỏi thu thập phản hồi mối quan hệ xung quanh trường học lớp học. Sau phân tích kết bảng hỏi, xác định học sinh sẵn sàng nói lên việc bị bắt nạt học sinh em bắt nạt người khác. Để giảm thiểu tượng ức hiếp / bắt nạt cần tiến hành nhiều hoạt động như: Tổ chức tập thể dục giúp trẻ thư giãn giảm căng thẳng. Tăng cường hoạt động hợp tác lớp học. Tăng cường tính khẳng khái trách nhiệm học sinh cách trao cho em nhiều quyền tự đề quy tắc lớp học, trách nhiệm cán sự lớp, biện pháp kỉ luật với bắt nạt bạn khác, Phát triển chiến lược trường học thân thiện/lớp học thân thiện nhằm giảm xung đột.

 *7.TÌM HIỂU HIỆN TƯỢNG KÌ THỊ VÀ ĐỊNH KIẾN*

a. Sự thiên lệch trong chương trình tài liệu dạy học. Định kiến kì thị vô tình phản ánh chương trình tài liệu dạy học mà chứng ta sử dụng. Đây trường hợp thấy với em gái, với trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/ AIDS em có hoàn cảnh lực khác biệt Vai trò xã hội nam giới phụ nữ (vai trò giới) khác xã hội. Các quan niệm truyền thống vị vai trò nam giới đối nghịch với nữ giới hạn chế khả tiếp cận giáo dục em gái. Do đó, bình đẳng thiết kế chương trình quan trọng việc đảm bảo tính hoà nhập lớp học Các tài liệu giảng dạy sử dụng đảm bảo tính hoà nhâp khi: Hoà nhập tất trẻ em, chí trẻ em có hoàn cảnh lực khác biệt Phù hợp với nhu cầu khả học tập trẻ em Phù hợp với hoàn cảnh văn hoá Tôn trọng đa dạng xã hội (ví dụ, chứng có đa dạng kinh tế - xã hội, chứng đề cập đến gia đình nghèo gia đình tốt cho trẻ em, chứng đưa giải pháp sáng tạo cho vấn đề chứng xem độc đáo) Hữu ích cho sống sau Đưa vào nam giới nữ giới vai trò khác Sử dụng ngôn ngữ phù hợp nhằm đưa vào tất phương diện công đề cập.

 b. Giới giảng dạy Giáo viên trường học cách vô tình làm tăng định kiến liên quan đến giới, chứng ta đã: Gọi học sinh nam trả lời nhiều học sinh nữ Giao công việc vệ sinh cho học sinh nữ công vĩệcsử dụng công cụ máy móc cho học sinh nam Giao cho học sinh nam nhiều trách nhiệm học sinh nữ Cần tạo hội cho tất học sinh nam nữ nhằm giúp em học tập tốt khả Cần điều chỉnh nội dung phương pháp dạy học cho phù hợp với nhu cầu hoàn cảnh em học sinh.

c. HIV/ AIDS kì thị. Hai vấn đề lớn mà giáo viên gặp phải liên quan đến HIV7AIDS trường học: Vấn đề thứ nhất, sức khoe y tế làm việc với em có HIV/ AIDS Vấn đề thứ hai, làm đề trả lởi câu hỏi học sinh HIV7AIDS Khi học sinh đặt câu hỏi cho bạn, hãy: Chú ý lắng nghe. Nhìn nhận nghiêm túc em nói Trả lởi mức độ hiểu biết em Càng trung thực tốt

**C. BÀI HỌC VẬN DỤNG VÀO THỰC TIỄN**.

 Qua Module này, tôi đã hiểu được đặc điểm của học sinh dân tộc thiểu số Từ đó có cái nhìn thực tế hơn, khách quan hơn - Nắm được đặc điểm của học sinh khiếm thị nhiều khiếm thị , học sinh có hoàn cảnh đặc biệt Từ đó sẽ là nền tảng kiến thức để giáo dục những học sinh khuyết tật - Có điều kiện tìm hiểu, rèn... tập, nhận thức được phát triển tương ứng với độ tuổi Các em phát triển đồng thời cả kiến thức lẫn kĩ năng trong các môn học ở trường và các hoạt động sống tại gia đình Tuy nhiên, thực tế vẫn tồn tại một số ít trẻ có sự phát triển không cân bằng trong việc ứng dụng kiến thức và kĩ năng tại hai môi trường này

a. Một số đặc điểm về khả năng ghi nhớ Không chủ động sử dụng được những thủ thuật ghi... biết − Hành vi tính cách: hăng hái, thờ, lãnh đạm, ưu tư, nóng nảy, − Khả năng tự phục vụ bản thân: tự ăn uống, giữ gìn vệ sinh thân thể , − Khả năng hoà nhập: mối quan hệ với bạn bè, sự tham gia vào các hoạt động của trẻ − Về môi trường sống: gia đình, nhà trường, cộng đồng Những nhu cầu của trẻ bao gồm: − Phát triển thể chất (sinh học và an toàn) − Về tình cảm (yêu thương và tôn trọng) − Về học tập ... giác tri giác trở thành tảng đề hình thành tiếng nói Khả tri giác mắt trẻ khiếm thính tốt trẻ nghe bình thường để làm chức bù trừ cho thính giác Tri giác phân tích trẻ khiếm thính thường trội tri... khiếm th nh có khả tri giác mắt tốt trẻ nghe bình thường Trẻ khiếm thính quan sát nhanh hơn, xác hơn, nhận thức giới xung quanh không cần thính giác Trẻ khiếm thính quan sát vật, tượng thường. .. phần thưởng + Ức hiếp bị gọi tên với thi độ coi thường, chế giễu, bị xúc phạm thường xuyên, bị trêu chọc bị đánh dấu chủng tộc + Ức hiếp gián tiếp lan truyền tin đồn cô lập người khỏi tập thể.
Tình trạng nghèo đói phải tham gia lao động trước độ tuổi phổ biến không DTTS mà nhiểu vùng nông thôn, tất yếu dẫn tới tình trạng bỏ học có thời hạn bỏ học lâu dài Nhiều trường nơi bán trú, em phải học xa, từ sáng sớm Khi nghiên cứu tâm lí học sinh DTTS, ảnh hưởng văn hoá điều kiện sống, em từ lúc nhỏ quen với sống tự lập, quen chịu đựng gian khổ, biết từ gian khổ mà vượt lên Các em không thiếu trí thông minh óc sáng tạo vấn đề nhà trường thầy cô giáo làm đề nguồn sáng tạo khơi lên Một nét điển hình văn hoá xã hội đồng bào DTTS mối quan hệ dòng tộc hay gọi quan hệ tộc người Mối quan hệ có hai mặt Mặt tích cực tôn trọng đến mức tuân thủ tuyệt đối người đứng đầu Những tác động đời sống đại yếu tổ không nhắc đến Một đất nước mở cửa, sách thông thoáng, kinh tế thị trường, giao lưu rộng rãi không chịu bế quan tỏa cảng, việc lại nước việc qua lại dễ dàng khiến người dân miền núi mở rộng tầm nhìn, mang đến nhiểu tác động tích cực Một số đặc điếm tâm lí học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học học tập Tâm lí học sinh DTTS mang đặc điểm tâm lí dân tộc Dân tộc thiểu số: khái niệm “dân tộc thiểu số”

**-** Ngay từ đầu năm, giáo viên chủ nhiệm xác định đối tượng khuyết tật học hòa nhập trong lớp mình phụ trách. Đó là khuyết tật gì? Mức độ khuyết tật ra sao? Đối tượng của gia đình em đó như thế nào? Những mặt nào còn hạn chế và những mặt nào cần giúp đỡ để phát triển hơn

**-**Sau khi đã xác định được đối tượng trẻ khuyết tật học hòa nhập, tôi lập kế hoạch cụ thể cho từng đối tượng học sinh (có thể 2 học sinh trong lớp tùy từng năm). Sau mỗi tuần, mỗi tháng đều nhận định và có biện pháp bổ sung. Nắm được kiến thức, kĩ năng trong chương trình học. Đánh vần được cả những vần khó. Nhìn viết đúng, đẹp. tập nghe viết được 1-2 câu trong bài chính tả. Biết giao tiếp lịch sự, lễ phép với mọi người. Được chia theo từng tháng cụ thể, có biện pháp kèm theo để giúp đỡ trẻ khuyết tật.

 - Mỗi GVcần biết đầy đủ những thay đổi tâm, sinh lý của học sinh trong quá trình phát triển, mới có những tác động tích cực, phù hợp để khuyến khích trẻ học tập.

 - Xây dựng mỗi quan hệ tốt với các em. Không định kiến khi các em có hành vi bất thường. Yêu thương, quan tâm, chăm sóc các em thường xuyên, để các em không cảm thấy bị bỏ rơi và các em cảm thấy tự tin hơn. Tổ chức các hình thức dạy học đa dạng, phù hợp với đối tượng khuyết tật của học sinh lớp mình.

- Giúp học sinh tự ý thức về năng lực và khả năng học tập: Giáo viên, cha mẹ, bạn bè cần có những đánh giá khách quan về khả năng học tập của trẻ trong các mặt tư duy ngôn ngữ và toán học, văn nghệ, thể dục, thể thao … giúp trẻ tự tin vào khả năng của mình, đồng thời nỗ lực để học tập ngày càng tốt hơn.

- Tạo cơ hội cho học sinh chủ động trong học tập: Giáo viên cần hình thành cho học sinh các kỹ năng xây dựng mục tiêu và thông qua các việc làm cụ thể để học sinh có thể chủ động kiểm soát thời gian và cách thức hoạt động. Hướng dẫn cho học sinh cách tự đánh giá quá trình học tập để củng cố và điều chỉnh cách học cho phù hợp với bản thân.

- Tạo cho học sinh có sự gắn bó với tập thể lớp trong quá trình học tập: Giáo viên cần làm cho học sinh hiểu và ý thức được rằng mỗi học sinh là một thành viên trong tập thể lớn. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho các em học sinh tham gia vào các hoạt động tập thể.

- Giúp học sinh hiểu rõ mức độ khó của nhiệm vụ học tập: Giáo viên cần đa dạng hoá các phương pháp giảng dậy để học sinh thấy được ý nghĩa và mức độ khó của việc học tập.

- Cần bộc lộ sự quan tâm và kỳ vọng cao đối với học sinh: Giáo viên, cha mẹ cần quan tâm ủng hộ học sinh để học sinh phát huy và mạnh dạn hơn trong học tập cũgn như các mối quan hệ công tác. Quan tâm đến tâm tư, tình cảm của học sinh là nền tảng thúc đẩy động cơ và sự tham gia học tập của học sinh một cách thuận lợi.

- Không yêu cầu quá cao, nên có sự thông cảm chia sẻ với các em.

- Luôn tạo mối quan hệ gần gũi, kết hợp được nhiều tác nhân phối hợp giáo dục.

- Giáo viên cũng cần tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học ngôn ngữ địa phương, thâm nhập đời sống văn hóa cộng đồng, đặc biệt là hằng năm, các sở Giáo dục - Đào tạo, phòng Giáo dục cần có chương trình, kế hoạch bồi dưỡng giáo viên người dân tộc.

 Do vậy, GVCN cần có một nhận thức đúng đắn và sâu sắc về vị trí, yêu cầu đối với chính bản thân mình và công việc. Không chỉ trang bị cho mình những kiến  thức cần  thiết cho việc giảng dạy, những vốn sống sâu sắc về con người, cuộc đời…  người GVCN còn cần phải rèn luyện cho chính mình đạt những  phẩm chất đạo  đức có tính chuẩn mực để trên cơ sở đó, mới có thể nhắc nhở,  uốn nắn học sinh.  Từ hành vi, ngôn ngữ, cách cư xử, cách suy nghĩ, đánh giá  những sự việc trong  cuộc sống, những thói quen trong sinh hoạt… tất cả luôn cần được người GVCN  tự xem xét, điều chỉnh để có thể không ngừng hoàn thiện mình trong mắt học  trò.

Trên đây là những vấn đề cơ bản mà tôi đã tìm hiểu về: “ ***Đặc điểm tâm lý của học sinh dân tộc ít người, học sinh khuyết tật hoặc chậm phát triển trí tuệ, học sinh có hoàn cảnh khó khăn”***. Bài viết không tránh được những hạn chế, thiếu sót. Rất mong sự đóng góp ý kiến của BGH và đồng nghiệp.

 Tôi xin chân thành cảm ơn!

  **Người báo cáo**

 **Lê Thị Hiền**